TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Số: 1608 /QĐ-ĐHKB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển đại học chính quy Đợt 6 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-TTg ngày 26/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-ĐHKB ngày 11/01/2023 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học đợt 6 năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc ngày 20/12/2024 ;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 100 thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển đại học chính quy đợt 6 năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc (*có danh sách kèm theo*), trong đó:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số lượng			
			Mã 100	Mã 200	Mã 500	Tổng
1	Luật kinh tế	7380107	0	1	0	1
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1	0	0	1
3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	3	0	3
4	Dược học	7720201	0	1	0	1
5	Y khoa	7720101	0	5	67	72
6	Y học cổ truyền	7720115	0	0	22	22
Tổng số			**1**	**10**	**89**	**100**

Điều 2. Thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm thực hiện nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Kinh Bắc; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đã đăng ký cho Nhà trường. Trường Đại học Kinh Bắc có quyền từ chối tiếp nhận nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin.

Điều 3. Trưởng phòng QLĐT&CTSV, Trung tâm TS&HTDN, Ban Tuyển sinh, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐT, BGH (để b/c);
- Lưu VT, QLĐT&CTSV./.

TM.HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ThS. Đào Thị Bích Thủy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 6 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1608/QĐ-ĐHKB của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	TBC lớp 12	Học lực lớp 12	Khu vực	Đối tượng	Mã tỉnh	Mã huyện	Ghi chú
I.Mã phương thức Xét tuyển 100																
1	Lương Anh Đức	30/10/2006	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	C00	8,5	8,25	5,75	7,2	Khá	2		19	01	
II.Mã phương thức Xét tuyển 200																
2	Đỗ Thị Khánh Ly	23/02/2006	7380107	Luật kinh tế	200					8,3	Giỏi	2NT		19	06	
3	Nguyễn Quang Bảo	02/06/2005	7340101	Quản trị kinh doanh	200					7,5	Khá	2NT		19	04	
4	Trần Lê Quỳnh Hoa	25/01/2006	7340101	Quản trị kinh doanh	200					6,2	Học cấp 3 NN, có XN tương đương TN THPT của Sở GDĐT					
5	Nguyễn Văn Kiên	18/10/2006	7340101	Quản trị kinh doanh	200					7,1	Khá	2NT		19	06	
6	Dương Gia Thụy	05/01/2004	7720201	Dược học	200					8,7	Giỏi					
7	Trần Ngọc Diệp	24/05/2006	7720101	Y khoa	200					8,7	Giỏi	2		18	01	
8	Nguyễn Thị Lan	27/03/1999	7720101	Y khoa	200					8,2	Giỏi					
9	Vũ Mỹ Linh	27/06/1994	7720101	Y khoa	200					8,0	Giỏi					
10	Kiều Thị Hoài Thương	01/08/1998	7720101	Y khoa	200					8,5	Giỏi					
11	Nguyễn Thị Thu Trang	22/09/2001	7720101	Y khoa	200					8,7	Giỏi					
III.Mã phương thức Xét tuyển 500 (Tốt nghiệp TC/CĐ loại Giỏi trở lên và ĐTBC Học bạ lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên)																
12	Nguyễn Trọng Anh	10/11/1984	7720115	Y học cổ truyền	500					6,8	TB	3		1	6	
13	Sầm Văn Ba	11/08/1990	7720115	Y học cổ truyền	500					5,5	TB	1		10	11	
14	Lê Thị Hoa Bắc	05/12/1990	7720115	Y học cổ truyền	500					6,3	TB	2NT		28	18	
15	Nguyễn Thị Duyên	18/07/1986	7720115	Y học cổ truyền	500					7,8	Khá	2NT		21	9	
16	Đỗ Đình Hà	09/12/1979	7720115	Y học cổ truyền	500					6,2	TB	1		27	4	
17	Phạm Mạnh Hùng	04/09/1991	7720115	Y học cổ truyền	500					7,4	Khá			25	08	
18	Bùi Quang Hiệu	18/12/1982	7720115	Y học cổ truyền	500					7,0	Khá	2NT		21	10	
19	Khắc Thị Hoa	30/07/1990	7720115	Y học cổ truyền	500					6,8	Khá	3		01	10	
20	Trần Thị Hương	10/10/1982	7720115	Y học cổ truyền	500					5,4	TB					
21	Phan Cẩm Linh	15/05/1984	7720115	Y học cổ truyền	500					6,0	TB	2NT		46	05	
22	Nguyễn Thị Nga	26/05/1984	7720115	Y học cổ truyền	500					6,3	TB	2		21	1	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	TBC lớp 12	Học lực lớp 12	Khu vực	Đối tượng	Mã tỉnh	Mã huyện	Ghi chú
23	Nguyễn Tuấn Tài	02/11/1988	7720115	Y học cổ truyền	500					5,3	TB	1		27	6	
24	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	08/06/1976	7720115	Y học cổ truyền	500					6,0	TB	2NT		47	02	
25	Hà Thị Thảo	11/10/1991	7720115	Y học cổ truyền	500					6,6	Khá	2		1	20	
26	Nguyễn Thị Huyền Vi	16/06/1988	7720115	Y học cổ truyền	500					7,2	Khá			30	03	
27	Trần Bá Vinh	16/09/1985	7720115	Y học cổ truyền	500					6,9	Khá	2		1	21	
28	Nguyễn Vĩnh Tuấn Anh	26/08/2004	7720101	Y khoa	500					7,7	Khá	2		19	1	
29	Nguyễn Thị Vân Anh	26/07/1986	7720101	Y khoa	500					6,8	Khá	2		01	14	
30	Nguyễn Văn Dương	08/08/2003	7720101	Y khoa	500					7,0	Khá					
31	Nguyễn Trọng Đại	10/10/1993	7720101	Y khoa	500					6,7	Khá					
32	Nguyễn Quang Đạo	23/11/1996	7720101	Y khoa	500					5,8	TB					
33	Nguyễn Văn Đông	22/05/1985	7720101	Y khoa	500					5,7	TB	2NT		28	18	
34	Ứng Thị Thu Giang	11/11/1992	7720101	Y khoa	500					6,7	Khá					
35	Trần Ngọc Hà	22/06/1992	7720101	Y khoa	500					6,1	TB					
36	Đặng Sĩ Hiếu	13/02/1994	7720101	Y khoa	500					7,2	Khá	1		18	10	
37	Hoàng Thị Hiếu	03/05/1981	7720101	Y khoa	500					6,9	Khá	2NT		29	06	
38	Lương Thị Hòe	12/09/1988	7720101	Y khoa	500					6,5	Khá	2NT		22	03	
39	Nguyễn Thị Hợp	19/05/1981	7720101	Y khoa	500					6,7	Khá					
40	Phạm Đình Hoàng Long	26/05/2002	7720101	Y khoa	500					7,3	Khá					
41	Nguyễn Quân Lực	06/07/1985	7720101	Y khoa	500					5,3	TB					
42	Nguyễn Quang Phúc	01/01/1992	7720101	Y khoa	500					6,1	TB					
43	Trần Thị Chúc Phương	16/06/1976	7720101	Y khoa	500					6,0	TB	2NT		51	11	
44	Đặng Thị Phương	03/09/1992	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	2		29	1	
45	Nguyễn Thị Hà Phương	25/03/1996	7720101	Y khoa	500					7,5	Khá	1		40	01	
46	Bùi Công Quý	19/08/1993	7720101	Y khoa	500					6,4	TB					
47	Nguyễn Cương Quyết	10/10/1990	7720101	Y khoa	500					5,4	TB					
48	Nguyễn Văn Tâm	06/06/1991	7720101	Y khoa	500					6,0	TB					
49	Lê Thế Toàn	26/01/1991	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	2		21	01	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	TBC lớp 12	Học lực lớp 12	Khu vực	Đối tượng	Mã tỉnh	Mã huyện	Ghi chú
50	Nguyễn Thị Thả	24/01/1988	7720101	Y khoa	500					6,2	TB	2		1	12	
51	Trương Thị Thảo	06/12/1979	7720101	Y khoa	500					7,3	Khá					
52	Trương Công Thắng	23/01/2003	7720101	Y khoa	500					7,4	Khá	2NT		25	05	
53	Nguyễn Thị Thu	02/01/1983	7720101	Y khoa	500					7,6	Khá					
54	Nguyễn Thị Vanh	20/01/1991	7720101	Y khoa	500					6,5	Khá	2NT		24	04	
55	Bùi Thị Vân	15/11/1985	7720101	Y khoa	500					5,9	TB	2		24	01	
56	Trần Hoàng Việt	11/07/1993	7720101	Y khoa	500					7,5	Khá	2NT		18	06	
57	Nguyễn Văn Vinh	01/07/1984	7720101	Y khoa	500					6,3	TB			21	03	
58	Nguyễn Anh Vũ	01/09/2001	7720101	Y khoa	500					7,2	Khá			19		
59	Lê Hoàng Vũ	22/03/1988	7720101	Y khoa	500					6,0	TB					
60	Trương Hải Yến	15/11/1994	7720101	Y khoa	500					7,3	Khá					
IV.Mã phương thức Xét tuyển 500 (Tốt nghiệp TC/CĐ từ loại Khá và ĐTBC lớp 12 đạt từ 5,0 và có 3 năm kinh nghiệm chuyên môn đào tạo)																
61	Nguyễn Lê Ngọc Hà	23/11/1982	7720115	Y học cổ truyền	500					6,4	TB	2NT		19	4	
62	Trần Thị Khuyên	29/09/1989	7720115	Y học cổ truyền	500					5,6	TB					
63	Bùi Thị Na	02/05/1982	7720115	Y học cổ truyền	500					5,9	TB	2		41	03	
64	Đinh Hoàng Sang	21/10/1980	7720115	Y học cổ truyền	500					6,3	TB	1		10	07	
65	Phạm Ngọc Tâm	15/02/1995	7720115	Y học cổ truyền	500					6,3	TB	2NT		29	18	
66	Nông Thị Thoa	15/01/1990	7720115	Y học cổ truyền	500					5,3	TB	1		42	10	
67	Trần Thế Anh	18/10/1993	7720101	Y khoa	500					6,1	TB	2		21	02	
68	Mai Ngọc Anh	23/03/1992	7720101	Y khoa	500					6,2	TB			01	09	
69	Nông Quốc Ánh	03/11/1987	7720101	Y khoa	500					6,7	Khá	2		12	02	
70	Đào Mạnh Cường	01/01/1993	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	2		01	18	
71	Đỗ Văn Cường	04/06/1991	7720101	Y khoa	500					~5,4	TB	2		1	25	
72	Nguyễn Thị Chung	20/11/1995	7720101	Y khoa	500					6,6	Khá	2NT		19	06	
73	Trần Tiến Dũng	10/01/1991	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	1		30	07	
74	Hoàng Thị Bích Đào	07/07/1994	7720101	Y khoa	500					6,6	TB	1		12	1	
75	Ngô Văn Đoàn	20/11/1984	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	2NT		19	08	
76	Vũ Bá Được	25/10/1998	7720101	Y khoa	500					7,4	Khá	2NT		19	08	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	TBC lớp 12	Học lực lớp 12	Khu vực	Đối tượng	Mã tỉnh	Mã huyện	Ghi chú
77	Hoàng Tiến Hòa	04/11/1995	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	1		18	10	
78	Lê Thị Hồng	07/04/1989	7720101	Y khoa	500					5,5	TB	1		14	10	
79	Trần Quang Hùng	24/05/1990	7720101	Y khoa	500					5,6	TB	2		29	1	
80	Đàm Thị Hương	20/01/1993	7720101	Y khoa	500					7,1	Khá	2		01	23	
81	Trần Văn Khánh	19/05/1993	7720101	Y khoa	500					7,0	Khá	2NT		25	04	
82	Nguyễn Đình Khánh	17/01/1987	7720101	Y khoa	500					5,6	TB	2NT		19	03	
83	Lê Thị Thanh Lan	08/05/1983	7720101	Y khoa	500					6,4	TB					
84	Nguyễn Văn Lâm	14/02/1990	7720101	Y khoa	500					6,0	TB	1		18	06	
85	Nguyễn Thị Phượng Liên	27/05/1997	7720101	Y khoa	500					6,5	TB					
86	Trương Minh Phong	25/02/1999	7720101	Y khoa	500					7,5	TB					
87	Võ Đình Quang	26/02/1988	7720101	Y khoa	500					6,3	TB					
88	Đoàn Đức Sơn	01/09/1992	7720101	Y khoa	500					6,0	TB					
89	Bùi Văn Tú	10/10/1994	7720101	Y khoa	500					6,3	TB	1		23	08	
90	Phạm Hải Thanh	13/01/1994	7720101	Y khoa	500					6,5	TB	1		12	4	
91	Vũ Đại Thành	20/01/1993	7720101	Y khoa	500					6,7	TB	2		1	12	
92	Nguyễn Đức Thắng	07/07/1983	7720101	Y khoa	500					5,9	TB	2NT		25	05	
93	Nguyễn Văn Thiện	25/05/1983	7720101	Y khoa	500					6,5	Khá			19		
94	Phạm Văn Thư	14/07/1987	7720101	Y khoa	500					6,5	Khá	2		03	09	
95	Ong Xuân Trường	04/09/1988	7720101	Y khoa	500					5,9	TB					
96	Vũ Văn Xuyên	18/05/1991	7720101	Y khoa	500					6,6	TB	1		12	06	
97	Phan Thị Yến	02/07/1984	7720101	Y khoa	500					6,6	Khá	2NT		16	06	
98	Nguyễn Thị Phi Yến	22/01/1977	7720101	Y khoa	500					6,4	TB	3		01	05	
V.Mã phương thức Xét tuyển 500 (Học lực lớp 12 đạt Khá và có 3 năm kinh nghiệm chuyên môn đào tạo và đã tốt nghiệp TC/CĐ))																
99	Nguyễn Quang Hiếu	02/09/1992	7720101	Y khoa	500					6,8	Khá			19	06	
100	Nguyễn Thành Phương	18/06/1987	7720101	Y khoa	500					6,7	Khá					

Danh sách bao gồm 100 thí sinh ./.